TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ D** TỈNH BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2021/DS-ST
Ngày: 31-12-2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ D, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thu Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Bửu Huệ

Ông Nguyễn Đức Lợi

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Duy Long – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 459/2021/TLST-DS ngày 03 tháng 12 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2021/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 12 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 85/2021/QĐST-DS ngày 14/12/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đoàn Văn Đ, sinh năm 1959. Địa chỉ: A, tổ B, khu phố I, phường E, thành phố F, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ liên hệ: N, khu phố M, phường K, thành phố F, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn N, sinh năm 1960. Địa chỉ: A, khu phố B, phường C thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

- *Người làm chứng:* Chị Nguyễn Thị M (con dâu của ông Đoàn Văn Đ). Địa chỉ liên hệ: N, khu phố M, phường K, thành phố F, Thành phố Hồ Chí Minh. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/11/2020; bản tự khai ngày 14/12/2020; bản tự khai ngày 25/5/2021 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Đoàn Văn Đ trình bày:

Ngày 05/5/2019, ông Đ cho ông Lê Văn N vay số tiền 500.000.000 đồng, lãi vay 2%/tháng, thời hạn vay từ ngày 05/5/2019 đến ngày 05/12/2021 nhưng nếu quá 01 tháng mà không trả lãi thì thời hạn nêu trên không còn giá trị, bên vay phải trả ngay

vốn đã nhận. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là Giấy vay tiền (kiêm giấy biên nhận tiền vay) ngày 05/05/2019.

Ngày 05/3/2020, ông Đ cho ông Lê Văn N vay số tiền 700.000.000 đồng, lãi vay 1,5%/tháng, thời hạn vay từ ngày 05/03/2020 đến ngày 05/12/2022 nhưng nếu quá 01 tháng mà không trả lãi thì thời hạn nêu trên không còn giá trị, bên vay phải trả ngay vốn đã nhận. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là Giấy vay tiền (kiêm giấy biên nhận tiền vay) ngày 05/03/2020.

Tổng cộng, ông Đ cho ông N vay số tiền gốc 1.200.000.000 đồng. Nhưng do ông N vi phạm thời hạn trả lãi nên các thời hạn cho vay nêu trên không tính và ông N cũng không trả lại tiền gốc cho ông Đ. Do vậy, ông Đ khởi kiện ông N yêu cầu ông N trả nợ vay gốc 1.200.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 05/3/2020 đến ngày 05/5/2021 là 14 x 1,5%/tháng x 1.200.000.000 đồng = 252.000.000 đồng. Tổng cộng 1.452.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Văn N ủy quyền cho chị Trần Thị T nhưng đến ngày 26/9/2021 thì ông N không ủy quyền cho chị T nữa mà trực tiếp ông N tham gia vụ án và bị đơn trình bày:

Ông N thừa nhận có vay tiền của ông Đ với số tiền tổng cộng là 700.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 05/5/2019, ông N vay của ông Đ số tiền 500.000.000 đồng (thực tế nhận 485.000.000 đồng, ông Đ giữ lại 15.000.000 đồng) và ngày 05/3/2020, ông N vay thêm ông Đ số tiền 200.000.000 đồng (thực tế nhận 194.000.000 đồng, ông Đ giữ lại 6.000.000 đồng). Ông N thừa nhận có ký tên, ghi họ tên, lăn tay vào Giấy vay tiền (kiêm giấy biên nhận tiền vay) ngày 05/05/2019, ngày 05/03/2020. Ông N lý giải về hai giấy vay tiền do nguyên đơn cung cấp nêu trên như sau: Đối với Giấy vay tiền (kiêm giấy biên nhận tiền vay) ngày 05/05/2019, thì ông N vay ông Đ số tiền 500.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay từ ngày 05/5/2019 đến ngày 05/12/2021 nhưng nếu quá 01 tháng mà không trả lãi thì thời hạn nêu trên không còn giá trị, bên vay phải trả ngay vốn đã nhận. Sau đó, ông N vay thêm ông Đ số tiền 200.000.000 đồng, nhưng khi ông N lên nhà ông Đ nhận tiền thì chỉ có con dâu ông Đ là chị Nguyễn Thị M đưa tiền cho ông N và chị M đưa cho ông N ký tên, ghi họ tên, lăn tay vào Giấy vay tiền (kiêm giấy biên nhận tiền vay) ngày 05/03/2020, số tiền vay 700.000.000 đồng, lãi vay 1,5%/tháng, thời hạn vay từ ngày 05/03/2020 đến ngày 05/12/2022 nhưng nếu quá 01 tháng mà không trả lãi thì thời hạn nêu trên không còn giá trị, bên vay phải trả ngay vốn đã nhận. Sau khi nhận số tiền 200.000.000 đồng và ký vào giấy vay tiền thì ông N có hỏi chị M là ông Đ có trả lại cho ông N Giấy vay tiền (kiêm giấy biên nhận tiền vay) ngày 05/05/2019 hay không thì chị M nói là không thấy ông Đ đưa, lúc này ông N có điện thoại cho ông Đ và yêu cầu ông Đ hủy Giấy vay tiền (kiêm giấy biên nhận tiền vay) ngày 05/05/2019 thì ông Đ nói với ông N sẽ hủy và kêu ông N yên tâm, do tin tưởng ông Đ nên ông N không hỏi nữa. Đến khi ông Đ khởi kiện ông N thì ông N mới biết Giấy vay tiền (kiêm giấy biên nhận tiền vay) ngày 05/05/2019 ông Đ chưa hủy và sử dụng để khởi kiện ông N, nên khi nói chuyện với ông Đ thì ông N đã ghi âm lại cuộc nói chuyện và ông Đ đã thừa nhận số tiền vay 700.000.000 đồng. Nay, ông Đ khởi kiện ông N, yêu cầu ông N trả lại cho ông Đ số tiền 1.200.000.000 đồng Giấy vay tiền (kiêm giấy biên nhận tiền vay) ngày 05/05/2019 và Giấy vay tiền (kiêm giấy biên nhận tiền vay) ngày 05/03/2020, thì ông N không đồng ý. Ông N chỉ đồng ý trả cho ông Đ số tiền vay gốc 700.000.000 đồng. Về lãi suất: Quá trình vay tiền, ông N có trả lãi cho ông Đ được 14.000.000 đồng/tháng, từ

ngày 05/7/2020 thì ông N không trả lãi nữa, khi trả lãi thì ông N trả trực tiếp cho ông Đ, không có viết giấy tờ gì.

Chứng cứ ông N cung cấp cho Tòa án gồm: Vi bằng số 905/2021/VB-TPLDA ngày 29/11/2011 do Văn phòng Thừa phát lại D lập và file ghi âm trong USB.

Tại bản tự khai ngày 06/12/2021, người làm chứng chị Nguyễn Thị M trình bày:

Chị M không biết ông Lê Văn N. Chị M hoàn toàn không biết, không tham gia, không hiểu, không thỏa thuận gì trong vay mượn, không chứng kiến, không giao tiền gì cho ông N. Chị M đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và đề nghị vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và trình bày: Đối với khoản vay 500.000.000 đồng thì ông N đã trả lãi được 10 tháng (từ ngày 05/5/2019 đến ngày 05/3/2020) với số tiền 10.000.000 đồng/tháng, tổng cộng là 100.000.000 đồng, từ ngày 05/3/2020 đến nay ông N không có trả lãi nữa. Đối với khoản vay 700.000.000 đồng thì ông N không có trả lãi từ ngày 05/3/2020 đến nay. Như vậy, ông N phải có trách nhiệm trả nợ tiền vay gốc 1.200.000.000 đồng và tiền lãi suất từ ngày 05/3/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 31/12/2021 là 21 tháng 26 ngày x 1,5%/tháng x 1.200.000.000 đồng = 657.000.000 đồng. Tổng cộng, số tiền ông N trả nợ gốc, lãi là 1.857.000.000 đồng. Khi cho ông N vay tiền, ông Đ đưa đủ tiền cho ông N, ông Đ không giữ lại khoản tiền nào hết. Đối với file ghi âm trong USB mà Hội đồng xét xử công bố tại phiên tòa thì ông Đ thừa nhận giọng nói trong file ghi âm trong USB là giọng nói của ông Đ và ông N có lên nhà ông Đ nói chuyện về tiền vay mượn sau khi ông Đ khởi kiện ông N nhưng khi nói chuyện thì ông Đ không biết ông N ghi âm, đồng thời ông N cũng không thông báo cũng như không gửi file ghi âm cho ông Đ biết. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có công khai chứng cứ Vi bằng do ông N cung cấp, ông Đ có đọc nội dung vi bằng, tuy nhiên, trong file ghi âm cũng như trong nội dung vi bằng chỉ nói số tiền 700.000.000 đồng chứ không có nói rõ khoản vay nào và vay vào thời gian nào nên những lời trình bày của ông N là không đúng.

Bị đơn ông N trình bày: Ông N thừa nhận có vay tiền của ông Đ với tổng số tiền vay 700.000.000 đồng và đồng ý trả nợ cho ông Đ 700.000.000 đồng và lãi suất 1,5%/tháng từ ngày 20/8/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm. Đối với giấy vay tiền ngày 05/5/2019 thì ông N có trả lãi cho ông Đ được 10 tháng (từ ngày 05/5/2019 đến ngày 05/3/2020) với số tiền 10.000.000 đồng/tháng, tổng cộng là 100.000.000 đồng. Đến ngày 05/3/2020, ông N vay thêm ông Đ 200.000.000 đồng nên làm giấy vay nợ mới với số tiền 700.000.000 đồng (gộp số tiền 500.000.000 đồng và số tiền 200.000.000 đồng mới vay) nên giấy vay tiền ngày 05/5/2019 xem như đã thực hiện trả nợ xong gốc, lãi và ông N cũng không có yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền đã trả lãi cho khoản vay này. Đối với số tiền vay 700.000.000 đồng vay ngày 05/3/2020 thì ông N đã trả lãi được 05 tháng từ ngày 05/3/2020 đến ngày 20/8/2020 với số tiền 14.000.000 đồng/tháng, tổng cộng là 70.000.000 đồng, khi trả lãi ông N trả lãi trực tiếp cho ông Đ và không có viết giấy tờ gì, từ ngày 20/8/2020 đến nay ông N không có trả lãi cho ông Đ nữa. Ông N yêu cầu khấu trừ số tiền trả lãi 70.000.000 đồng này và số tiền 21.000.000 đồng mà ông Đ giữ lại khi cho vay tiền. Ông N không có chứng cứ chứng minh số tiền lãi đã trả cho ông Đ 70.000.000 đồng và số tiền ông Đ giữ lại 21.000.000 đồng. Trong file ghi âm cũng không đề cập đến số tiền lãi đã trả và số tiền ông Đ giữ lại khi cho vay. File ghi âm là do ông N ghi lén khi xuống nhà ông Đ nói chuyện và

ghi vào thời gian sau khi ông Đ đã khởi kiện ông N tại Tòa án, việc ghi âm này ông Đ không biết.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại phiên tòa, ông Đ thừa nhận giọng nói trong file ghi âm trong USB do ông N cung cấp là giọng nói của ông Đ. Như vậy, chứng cứ chứng minh do ông N cung cấp là phù hợp với quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông N thừa nhận có vay tiền của ông Đ số tiền 700.000.000 đồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông Đ có cơ sở chấp nhận một phần. Ông N có trách nhiệm trả nợ cho ông Đ 700.000.000 đồng và lãi suất 1,5%/tháng.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Đoàn Văn Đ khởi kiện tranh chấp về hợp đồng vay tài sản đối với ông Lê Văn N. Ông N có địa chỉ tại A, khu phố B, phường C thành phố D, tỉnh Bình Dương. Căn cứ các Điều: 26, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương.

[1.2] Về sự có mặt của người làm chứng tại phiên tòa: Tại phiên tòa sơ thẩm, người làm chứng chị Nguyễn Thị M có yêu cầu giải quyết vắng mặt và chị M cũng đã có lời khai. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt chị M theo quy định tại Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về người tham gia tố tụng: Theo đơn khởi kiện ngày 24/11/2020, bản tự khai ngày 14/12/2020, ông Đoàn Văn Đ khởi kiện ông Lê Văn N, bà Phạm Ngọc L, anh Trần Hùng K, chị Lê Thị Hà N, anh Lê Thanh P yêu cầu trả nợ vay theo các Giấy vay tiền (kiêm giấy biên nhận tiền vay) ngày 05/5/2019, ngày 05/3/2020, ngày 30/3/2020, ngày 15/11/2017, ngày 30/5/2019, ngày 30/8/2019. Quá trình giải quyết vụ án, ông Đ với ông N, bà L, anh K, chị N, anh P đều xác định các giấy vay tiền nêu trên không liên quan gì đến nhau. Tại hai Giấy vay tiền (kiêm giấy biên nhận tiền vay) ngày 05/5/2019 số tiền 500.000.000 đồng, ngày 05/3/2020 số tiền 700.000.000 đồng giữa ông Đ với ông N thì ông Đ xác định ông N vay tiền là cá nhân ông N vay, không liên quan gì đến bà L, anh K, chị N, anh P; còn ông N thừa nhận có ký vào hai giấy vay tiền ngày 05/5/2019 và ngày 05/3/2020 nhưng ông N chỉ vay tiền của ông Đ tổng cộng 700.000.000 đồng và do cá nhân ông vay tiền, không có liên quan gì đến bà L, anh K, chị N, anh P. Khi ông N vay tiền không thế chấp tài sản gì và trả lãi trực tiếp cho ông Đ, không liên quan gì đến các khoản vay khác. Tại đơn đề nghị tách vụ án ngày 01/3/2021, người đại diện theo ủy quyền của ông N là chị Trần Thị T có yêu cầu Tòa án tách vụ án. Tại Quyết định tách vụ án số 01/2021/QĐ-TVA ngày 10/3/2021, Tòa án nhân dân thành phố D tách vụ án thụ lý số 459/2020/TLST-DS ngày

03/12/2020 thành 04 vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản gồm: Vụ án tranh chấp giữa nguyên đơn ông Đ với bị đơn ông N; vụ án tranh chấp giữa nguyên đơn ông Đ với bị đơn ông N, bà L; vụ án tranh chấp giữa nguyên đơn ông Đ với bị đơn ông N, bà L, anh K, chị N (đã được giải quyết tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 28/2021/QĐST-DS ngày 03/6/2021); vụ án tranh chấp giữa nguyên đơn ông Đ với bị đơn anh P (đã được giải quyết tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 29/2021/QĐST-DS ngày 03/6/2021). Do ông Đ với ông N đều xác định giao dịch vay mượn tiền giữa ông Đ với ông N không liên quan gì đến bà L, anh K, chị N, anh P nên Hội đồng xét xử không đưa bà L, anh K, chị N, anh P vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[1.4] Về thời hiệu: Theo Giấy vay tiền (kiêm giấy biên nhận tiền vay) ngày 05/05/2019, có nội dung: Ông Đ cho ông N vay số tiền 500.000.000 đồng, lãi vay 2%/tháng, thời hạn vay từ ngày 05/5/2019 đến ngày 05/12/2021 nhưng nếu quá 01 tháng mà không trả lãi thì thời hạn nêu trên không còn giá trị, bên vay phải trả ngay vốn đã nhận. Theo Giấy vay tiền (kiêm giấy biên nhận tiền vay) ngày 05/03/2020, có nội dung: Ông Đ cho ông N vay số tiền 700.000.000 đồng, lãi vay 1,5%/tháng, thời hạn vay từ ngày 05/03/2020 đến ngày 05/12/2022 nhưng nếu quá 01 tháng mà không trả lãi thì thời hạn nêu trên không còn giá trị, bên vay phải trả ngay vốn đã nhận. Quá trình giải quyết vụ án, ông N thừa nhận có vi phạm thời hạn trả lãi từ ngày 20/8/2020 nên ngày 24/11/2020 ông Đ khởi kiện ông N là không vi phạm thời kiện khởi kiện theo quy định tại Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 429 của Bộ luật Dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về tiền vay gốc: Ông Đ khởi kiện ông N, yêu cầu ông N trả nợ vay theo Giấy vay tiền (kiêm giấy biên nhận tiền vay) ngày 05/5/2019 số tiền 500.000.000 đồng và Giấy vay tiền (kiêm giấy biên nhận tiền vay) ngày 05/3/2020 số tiền 700.000.000 đồng, và lãi suất từ ngày 05/3/2020 đến ngày 05/5/2021 là 14 x 1,5%/tháng x 1.200.000.000 đồng = 252.000.000 đồng. Tại phiên tòa, ông Đ yêu cầu ông N trả lãi đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 31/12/2021 (tức là từ ngày 05/3/2020 đến ngày 31/12/2021) là 21 tháng 26 ngày x 1,5%/tháng x 1.200.000.000 đồng = 657.000.000 đồng. Tổng cộng là tiền gốc 1.200.000.000 đồng + tiền lãi 657.000.000 đồng = 1.857.000.000 đồng. Ông N xác định ông N chỉ vay tiền của ông Đ tổng cộng 700.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 05/5/2019 ông N vay số tiền 500.000.000 đồng, khi vay có viết Giấy vay tiền như ông Đ cung cấp cho Tòa án; ngày 05/3/2020 ông N vay tiếp số tiền 200.000.000 đồng, nhưng khi lên nhà ông Đ lấy tiền thì không có ông Đ mà chỉ gặp con dâu của ông Đ là chị Nguyễn Thị M, chị M đưa cho ông N số tiền 200.000.000 đồng và giấy vay tiền (kiêm giấy biên nhận tiền vay) ngày 05/3/2020 số tiền 700.000.000 đồng (gộp hai khoản vay 500.000.000 đồng và 200.000.000 đồng) để ông N ký vào, ông N thấy hợp lý và ký vào giấy vay tiền, sau khi ký vào giấy vay tiền thì ông N có điện thoại cho ông Đ để yêu cầu ông Đ hủy bỏ giấy vay tiền ngày 05/5/2019, ông Đ hứa sẽ hủy bỏ, do tin tưởng ông Đ nên ông N không hỏi ông Đ nữa, đến khi ông Đ khởi kiện ông N ra Tòa án thì ông N mới biết ông Đ không hủy bỏ Giấy vay tiền ngày 05/5/2019. Ông N đồng ý trả nợ cho ông Đ số tiền vay 700.000.000 đồng và lãi suất 1,5%/tháng, đồng thời ông N yêu cầu khấu trừ số tiền lãi đã trả được cho ông Đ 05 tháng (từ ngày 05/3/2020 đến ngày 20/8/2020) là 70.000.000 đồng và số tiền 21.000.000 đồng do ông Đ giữ lại khi cho vay. Xét, lời trình bày của các đương sự

và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án ông N thừa nhận hai giấy vay tiền ngày 05/5/2019 và ngày 05/3/2020, ông N có ký tên và ghi họ tên vào hai giấy vay tiền này. Đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Giao dịch vay mượn tiền giữa ông Đ và ông N là có thật. Tuy nhiên, ông N xác định chỉ vay tiền của ông Đ tổng cộng là 700.000.000 đồng, không phải là 1.200.000.000 đồng như ông Đ trình bày. Chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của ông N là file ghi âm trong USB và Vi bằng số 905/2021/VB-TPLDA ngày 29/11/2011 do Văn phòng Thừa phát lại D. Theo quy định tại khoản 1 Điều 94 của Bộ luật Tố tụng dân sự về nguồn chứng cứ như sau: *"1. Tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được, dữ liệu điện tử"* và khoản 2 Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự về xác định chứng cứ như sau: *"2. Tài liệu nghe được, nhìn được được coi là chứng cứ nếu được xuất trình kèm theo văn bản trình bày của người có tài liệu đó về xuất xứ của tài liệu nếu họ tự thu âm, thu hình hoặc văn bản có xác nhận của người đã cung cấp cho người xuất trình về xuất xứ của tài liệu đó hoặc văn bản về sự việc liên quan tới việc thu âm, thu hình đó"*. Ông N trình bày là sau khi ông Đ khởi kiện ông N ra Tòa án thì ông N đã xuống nhà ông Đ nói chuyện và tự ghi lại cuộc nói chuyện giữa ông Đ với ông N, việc ghi âm này ông Đ không biết. Ông N có đơn yêu cầu Tòa án tiến hành trưng cầu giám định giọng nói của ông Đ trong file ghi âm trong USB và yêu cầu Tòa án thu thập phôi gốc giọng nói của ông Đ làm tài liệu so sánh để giám định. Tòa án có thông báo cho ông Đ biết và yêu cầu ông Đ cung cấp, tuy nhiên ông Đ từ chối cung cấp. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tiến hành mở file ghi âm trong USB để các đương sự nghe nội dung nói chuyện giữa ông N với ông Đ, nội dung cuộc nói chuyện này phù hợp với nội dung Vi bằng số 905/2021/VB-TPLDA ngày 29/11/2011 do Văn phòng Thừa phát lại D lập, trong đó, tại trang 6 của vi bằng thể hiện có nội dung *"Giọng nói thứ nhất: Anh để hai giấy, giấy thứ hai anh để bảy trăm, thiếu anh năm trăm…Giọng nói thứ hai: Tôi nói vậy, …Ông nói có bảy trăm thì ông mang lên ông trả bảy trăm…"*, tại trang 8 của vi bằng thể hiện có nội dung *"Giọng nói thứ nhất: Thì tôi nói là giờ thiếu ông bảy trăm thì anh cho trả bảy trăm chứ ai mà để tỷ hai….Giọng nói thứ hai: Tôi nhắc lại là ông mang trả cho tôi… "*, tại trang 9 của vi bằng thể hiện có nội dung *"Giọng nói thứ nhất: Thì anh phải cho lại hai cái giấy chứ, anh giữ giấy em làm sao….Giọng nói thứ hai: Thì ông đưa đây, đưa đây rồi tôi trả lại cho ông… "*. Ông Đ thừa nhận giọng nói trong trong file ghi âm trong USB là giọng nói của ông Đ khi nói chuyện qua lại với ông N, nhưng trong nội dung ghi âm chỉ nói số tiền *"bảy trăm"*, chứ không có nói rõ khoản vay nào và vay vào thời gian nào. Theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, ông Đ phản đối lời trình bày của ông N thì phải đưa ra chứng cứ chứng minh cho lời phản đối của mình. Ông Đ không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên yêu cầu khởi kiện của ông Đ là có căn cứ chấp nhận một phần. Ông N có nghĩa vụ trả nợ cho ông Đ tiền vay gốc số tiền 700.000.000 đồng theo Giấy vay tiền (kiêm giấy biên nhận tiền vay) ngày 05/3/2020.

[2.2] Về tiền lãi suất: Theo Giấy vay tiền (kiêm giấy biên nhận tiền vay) ngày 05/3/2020 số tiền 700.000.000 đồng, lãi suất là 1,5%/tháng, thời hạn từ ngày 05/3/2020 đến ngày 05/12/2022. Do ông N vi phạm thời hạn trả lãi nên ông Đ khởi kiện ông N, yêu cầu ông N trả lãi từ ngày 05/3/2020 đến ngày 31/12/2021, với lãi suất 1,5%/tháng. Ông N trình bày, từ ngày 05/3/2020 đến ngày 20/8/2020 ông N có trả lãi cho ông Đ số tiền 14.000.000/tháng, tổng cộng là 70.000.000 đồng (không có biên nhận trả tiền lãi), từ ngày 20/8/2020 đến nay ông N không có trả lãi cho ông Đ nữa.

Xét, thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng theo Giấy vay tiền (kiêm giấy biên nhận tiền vay) ngày 05/3/2020 thấy rằng: Theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự thì lãi suất vay do các bên thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay. Trong trường hợp này, lãi suất thỏa thuận cho vay giữa ông Đ với ông N là 1,5%/tháng (tức là 18%/năm), nằm trong phạm vi cho phép của luật định. Ông N cho rằng đã trả tiền lãi cho ông Đ được 70.000.000 đồng và yêu cầu khấu trừ số tiền này và số tiền 21.000.000 đồng mà ông Đ giữ lại khi cho vay, nhưng không N không xuất trình chứng cứ chứng minh và ông Đ cũng không thừa nhận sự việc này. Theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, ông N phản đối lời trình bày của ông Đ thì phải đưa ra chứng cứ chứng minh cho lời phản đối của mình. Ông N không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên có cơ sở chấp nhận thời hạn tính lãi của ông Đ từ ngày 05/3/2020 đến ngày 31/12/2021 là 21 tháng 26 ngày. Như vậy, tiền lãi suất mà ông N phải trả cho ông Đ là 700.000.000 đồng x 1,5%/tháng x 21 tháng 26 ngày (05/3/2020 đến ngày 31/12/2021) = 229.600.000 đồng.

[2.3] Từ những phân tích trên, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận một phần. Ông N có trách nhiệm trả nợ gốc và lãi suất cho ông Đ là 700.000.000 đồng + 229.600.000 đồng = 929.600.000 đồng.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên là phù hợp.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đoàn Văn Đ và ông Lê Văn N đều là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí cho ông Đ, ông N theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 94, khoản 2 Điều 95 và các Điều: 26, 35, 39, 91, 92, 147, 184, 229, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều: 429, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn Đ đối với ông Lê Văn N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với số tiền 700.000.000 đồng theo Giấy vay tiền (kiêm giấy biên nhận tiền vay) ngày 05/3/2020.

Buộc ông Lê Văn N có trách nhiệm trả nợ cho ông Đoàn Văn Đ số tiền vay gốc 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng và tiền lãi suất 229.600.000 (hai trăm hai mươi chín triệu sáu trăm) đồng. Tổng cộng là 929.600.000 đồng (chín trăm hai mươi chín triệu sáu trăm) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn Đ đối với ông Lê Văn N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với số tiền 500.000.000 đồng theo Giấy vay tiền (kiêm giấy biên nhận tiền vay) ngày 05/5/2019.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đoàn Văn Đ và ông Lê Văn N được miễn án phí.

4. Ông Đoàn Văn Đ và ông Lê Văn N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố D;
- Chi cục THADS thành phố D;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đào Thị Thu Vân